

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024



# Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

## MỤC LỤC

|  | <i>Trang</i> |
|--|--------------|
| Thông tin chung                            | 1 - 2        |
| Báo cáo của Ban Điều hành                  | 3            |
| Báo cáo kiểm toán độc lập                  | 4 - 5        |
| Bảng cân đối kế toán riêng                 | 6 - 8        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | 9            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng           | 10 - 11      |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng        | 12 - 50      |

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100244112 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 7 tháng 2 năm 2007 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100244112 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 26 tháng 5 năm 1993 và các lần sửa đổi sau đó, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 21 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 13 tháng 3 năm 2024.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là:

- ▶ Dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- ▶ Sản xuất phần mềm, cung cấp dịch vụ và giải pháp về phần mềm và nội dung;
- ▶ Sản xuất, kinh doanh, sửa chữa máy móc, thiết bị điện tử, truyền thông và công nghệ thông tin;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng dịch vụ đi thuê;
- ▶ Các hoạt động viễn thông; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Công ty có trụ sở chính tại Tòa nhà CMC Tower, số 11 phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam và 1 chi nhánh tại Tòa A – Lô Vb.27b-28-29, đường số 19, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                        |            |                                     |
|------------------------|------------|-------------------------------------|
| Ông Nguyễn Trung Chính | Chủ tịch   |                                     |
| Ông Nguyễn Minh Đức    | Thành viên |                                     |
| Ông Trương Tuấn Lâm    | Thành viên |                                     |
| Ông Nguyễn Danh Lam    | Thành viên |                                     |
| Ông Nguyễn Phước Hải   | Thành viên |                                     |
| Ông Lê Việt Hà         | Thành viên |                                     |
| Ông Hà Thế Vinh        | Thành viên |                                     |
| Ông Kim Jung Wuk       | Thành viên |                                     |
| Ông Gum Ki Ho          | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26 tháng 7 năm 2023   |
| Ông Lee Jay Seok       | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 26 tháng 7 năm 2023 |

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                          |            |                                     |
|--------------------------|------------|-------------------------------------|
| Ông Nguyễn Thành Nam     | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 6 tháng 2 năm 2024    |
| Ông Nguyễn Minh Tuệ      | Trưởng ban | Miễn nhiệm ngày 6 tháng 2 năm 2024  |
|                          | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 6 tháng 2 năm 2024    |
| Ông Tạ Hoàng Linh        | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26 tháng 7 năm 2023   |
| Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 26 tháng 7 năm 2023 |

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                        |  |                                     |
|------------------------|--|-------------------------------------|
| Ông Nguyễn Trung Chính | Chủ tịch Điều hành Tập đoàn (*)                        |                                     |
| Ông Ngô Trọng Hiếu     | Phó Chủ tịch Điều hành Tập đoàn                        |                                     |
| Ông Đặng Ngọc Bảo      | Phó Chủ tịch Điều hành Tập đoàn                        | Bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2024    |
| Ông Lê Thanh Sơn       | Phó Chủ tịch Điều hành Tập đoàn - Giám đốc Tài chính   | Bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2024    |
| Ông Hồ Thanh Tùng      | Tổng Giám đốc, Phó Chủ tịch Điều hành cấp cao Tập đoàn | Bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2024    |
| Ông Nguyễn Phước Hải   | Phó Chủ tịch Cấp cao Tập đoàn, Giám đốc Quản trị       | Miễn nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 2023 |

(\*) Tập đoàn bao gồm Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC và các công ty con.

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Trung Chính, Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Chủ tịch Điều hành Tập đoàn và Ông Hồ Thanh Tùng, Tổng Giám đốc.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

## BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Điều hành cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Theo ý kiến của Ban Điều hành, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 3 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 đề ngày 28 tháng 6 năm 2024.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng cần đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

Thay mặt Ban Điều hành Công ty:  
  
Nguyễn Trung Chính  
Chủ tịch Điều hành Tập đoàn

Ngày 28 tháng 6 năm 2024

Số tham chiếu: 11887657/67390733

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC (“Công ty”), được lập ngày 28 tháng 6 năm 2024 và được trình bày từ trang 6 đến trang 50, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 3 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

### ***Trách nhiệm của Ban Điều hành***

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Lê Đức Trường  
Phó Tổng Giám đốc  
Số giấy CNDKHN kiểm toán: 0816-2023-004-1



Lê Minh Tùng  
Kiểm toán viên  
Số giấy CNDKHN kiểm toán: 4656-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 6 năm 2024



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG  
ngày 31 tháng 3 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| Mã số      | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|------------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>566.824.466.792</b> | <b>742.738.499.288</b> |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>4</b>    | <b>12.399.440.394</b>  | <b>46.558.963.158</b>  |
| 111        | 1. Tiền                                      |             | 12.399.440.394         | 6.558.963.158          |
| 112        | 2. Các khoản tương đương tiền                |             | -                      | 40.000.000.000         |
| <b>120</b> | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         |             | <b>182.000.000.000</b> | <b>386.000.000.000</b> |
| 123        | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 5           | 182.000.000.000        | 386.000.000.000        |
| <b>130</b> | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      |             | <b>369.850.448.899</b> | <b>307.215.706.080</b> |
| 131        | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 6.1         | 88.918.611.402         | 17.310.836.286         |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 6.2         | 13.888.794.928         | 2.324.049.071          |
| 135        | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn              | 7           | 18.650.000.000         | 33.869.000.000         |
| 136        | 4. Phải thu ngắn hạn khác                    | 8           | 258.857.416.847        | 265.279.019.121        |
| 137        | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 9           | (10.464.374.278)       | (11.567.198.398)       |
| <b>150</b> | <b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>             |             | <b>2.574.577.499</b>   | <b>2.963.830.050</b>   |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                |             | 803.740.308            | 1.173.742.502          |
| 152        | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ       |             | 1.770.837.191          | 1.790.087.548          |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 3 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| Mã số      | TÀI SẢN                              | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|------------|--------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>            |             | <b>2.631.679.362.887</b> | <b>2.066.977.934.424</b> |
| <b>210</b> | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b> |             | <b>5.000.000.000</b>     | <b>104.075.900.000</b>   |
| 211        | 1. Phải thu dài hạn của khách hàng   | 32          | -                        | 99.075.900.000           |
| 216        | 2. Phải thu dài hạn khác             | 8           | 5.000.000.000            | 5.000.000.000            |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>           |             | <b>650.234.636.019</b>   | <b>684.118.420.894</b>   |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình          | 10          | 646.599.258.124          | 679.492.285.405          |
| 222        | Nguyên giá                           |             | 911.749.870.163          | 899.594.483.967          |
| 223        | Giá trị khấu hao lũy kế              |             | (265.150.612.039)        | (220.102.198.562)        |
| 227        | 2. Tài sản cố định vô hình           | 11          | 3.635.377.895            | 4.626.135.489            |
| 228        | Nguyên giá                           |             | 26.808.529.204           | 26.554.473.204           |
| 229        | Giá trị hao mòn lũy kế               |             | (23.173.151.309)         | (21.928.337.715)         |
| <b>240</b> | <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>  |             | <b>761.970.466.552</b>   | <b>143.617.722.294</b>   |
| 242        | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang   | 12          | 761.970.466.552          | 143.617.722.294          |
| <b>250</b> | <b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>  | <b>14</b>   | <b>1.136.089.155.063</b> | <b>1.053.567.720.593</b> |
| 251        | 1. Đầu tư vào công ty con            |             | 1.265.851.401.467        | 1.109.008.776.974        |
| 252        | 2. Đầu tư vào công ty liên kết       |             | 7.258.356.000            | 7.258.356.000            |
| 254        | 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn |             | (137.020.602.404)        | (62.699.412.381)         |
| <b>260</b> | <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>       |             | <b>78.385.105.253</b>    | <b>81.598.170.643</b>    |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn         | 15          | 78.385.105.253           | 81.598.170.643           |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>             |             | <b>3.198.503.829.679</b> | <b>2.809.716.433.712</b> |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 3 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| Mã số      | NGUỒN VỐN   | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|------------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>   |             | <b>1.011.360.262.436</b> | <b>748.667.468.927</b>   |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>   |             | <b>480.247.598.072</b>   | <b>590.400.444.759</b>   |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                                | 16          | 103.819.127.214          | 125.255.702.714          |
| 313        | 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                        | 17          | 294.968.602              | 204.031.450              |
| 314        | 3. Phải trả người lao động                                    |             | 2.788.401.591            | 2.556.915.940            |
| 315        | 4. Chi phí phải trả ngắn hạn                                  | 18          | 17.634.978.219           | 17.004.772.352           |
| 318        | 5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                          | 19          | 3.731.737.784            | 5.243.942.758            |
| 319        | 6. Phải trả ngắn hạn khác                                     | 20          | 21.089.972.677           | 18.994.545.611           |
| 320        | 7. Vay ngắn hạn   | 21          | 324.971.809.020          | 418.369.157.484          |
| 322        | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                  | 22          | 5.916.602.965            | 2.771.376.450            |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>   |             | <b>531.112.664.364</b>   | <b>158.267.024.168</b>   |
| 337        | 1. Phải trả dài hạn khác                                      | 20          | 28.735.831.746           | 20.156.827.588           |
| 338        | 2. Vay dài hạn  | 21          | 498.958.710.662          | 135.705.388.486          |
| 341        | 3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                            | 31.3        | 1.618.249.795            | 1.560.253.455            |
| 343        | 4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ                       | 23          | 1.799.872.161            | 844.554.639              |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                      |             | <b>2.187.143.567.243</b> | <b>2.061.048.964.785</b> |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                      | <b>24</b>   | <b>2.187.143.567.243</b> | <b>2.061.048.964.785</b> |
| 411        | 1. Vốn cổ phần đã phát hành                                   |             | 1.900.269.960.000        | 1.505.960.320.000        |
| 411a       | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                      |             | 1.900.269.960.000        | 1.505.960.320.000        |
| 412        | 2. Thặng dư vốn cổ phần                                       |             | 27.062.540.400           | 331.216.950.400          |
| 421        | 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                          |             | 259.811.066.843          | 223.871.694.385          |
| 421a       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước |             | 3.900.473.026            | 5.603.737.946            |
| 421b       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay                   |             | 255.910.593.817          | 218.267.956.439          |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                                    |             | <b>3.198.503.829.679</b> | <b>2.809.716.433.712</b> |

  
Nguyễn Hồng Phương  
Kế toán trưởng

  
Lê Thanh Sơn  
Giám đốc Tài chính

  
Nguyễn Trung Chính  
Chủ tịch Điều hành Tập đoàn

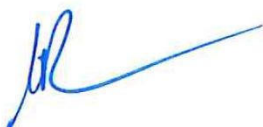
Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 6 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU                                    | Thuyết minh | Năm nay           | Năm trước        |
|-------|---|-------------|-------------------|------------------|
| 01    | 1. Doanh thu cung cấp dịch vụ               | 26.1        | 218.274.581.481   | 221.855.552.594  |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu             | 26.1        | -                 | -                |
| 10    | 3. Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ         | 26.1        | 218.274.581.481   | 221.855.552.594  |
| 11    | 4. Giá vốn dịch vụ cung cấp                 | 27          | (112.679.046.343) | (96.683.826.859) |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ        |             | 105.595.535.138   | 125.171.725.735  |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính            | 26.2        | 342.531.759.215   | 251.564.068.591  |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                        | 28          | (112.638.102.901) | (95.464.974.145) |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                   |             | (38.129.427.998)  | (39.137.423.099) |
| 25    | 8. Chi phí bán hàng                         |             | (550.651.987)     | (158.372.662)    |
| 26    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp             | 29          | (77.028.524.513)  | (63.440.429.685) |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh |             | 257.910.014.952   | 217.672.017.834  |
| 31    | 11. Thu nhập khác                           |             | 1.207.253.266     | 1.654.083.223    |
| 32    | 12. Chi phí khác                            |             | (148.678.061)     | (37.269.087)     |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác                          |             | 1.058.575.205     | 1.616.814.136    |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế       |             | 258.968.590.157   | 219.288.831.970  |
| 51    | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành             | 31.1        | -                 | (875.884.681)    |
| 52    | 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại              | 31.3        | (57.996.340)      | (144.990.850)    |
| 60    | 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN                 |             | 258.910.593.817   | 218.267.956.439  |



Nguyễn Hồng Phương  
Kế toán trưởng



Lê Thanh Sơn  
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Trung Chính  
Chủ tịch Điều hành Tập đoàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| Mã số     | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Năm nay                  | Năm trước               |
|-----------|--|-------------|--------------------------|-------------------------|
|           | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                            |             |                          |                         |
| <b>01</b> | <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>  |             | <b>258.968.590.157</b>   | <b>219.288.831.970</b>  |
|           | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>   |             |                          |                         |
| 02        | Khấu hao tài sản cố định hữu hình, hao mòn tài sản cố định vô hình           | 10,11       | 46.293.227.071           | 40.616.086.791          |
| 03        | Các khoản trích lập dự phòng   |             | 73.218.365.903           | 56.140.884.374          |
| 05        | Lãi từ hoạt động đầu tư  |             | (342.522.971.805)        | (251.564.068.591)       |
| 06        | Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu                              | 28          | 38.316.094.663           | 39.324.089.771          |
| <b>08</b> | <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>         |             | <b>74.273.305.989</b>    | <b>103.805.824.315</b>  |
| 09        | Giảm các khoản phải thu  |             | 46.197.322.723           | 43.728.133.606          |
| 11        | Tăng/(giảm) các khoản phải trả   |             | 25.949.147.222           | (7.310.400.261)         |
| 12        | Giảm/(tăng) chi phí trả trước  |             | 3.583.067.584            | (363.155.144)           |
| 14        | Tiền lãi vay đã trả  |             | (35.494.338.024)         | (34.350.640.308)        |
| 15        | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  |             | (13.209.856)             | (862.674.825)           |
| 17        | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                       |             | (38.187.688.122)         | (32.613.425.024)        |
| <b>20</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                         |             | <b>76.307.607.516</b>    | <b>72.033.662.359</b>   |
|           | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                               |             |                          |                         |
| 21        | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định                                |             | (545.870.886.236)        | (151.865.868.719)       |
| 22        | Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác |             | (1.203.393.304)          | -                       |
| 23        | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                         |             | (39.400.000.000)         | (649.068.680.066)       |
| 24        | Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác                     |             | 258.619.000.000          | 691.488.756.692         |
| 25        | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                      |             | (97.342.730.000)         | (27.619.995.108)        |
| 26        | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                  |             | 35.000.000.000           | -                       |
| 27        | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                          |             | 225.373.379.551          | 98.291.731.943          |
| <b>30</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>                    |             | <b>(164.824.629.989)</b> | <b>(38.774.055.258)</b> |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| Mã số     | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Năm nay                 | Năm trước               |
|-----------|---|-------------|-------------------------|-------------------------|
|           | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                |             |                         |                         |
| 31        | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu       |             | -                       | 5.946.000.000           |
| 32        | Mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành                    |             | (181.000.000)           | -                       |
| 33        | Tiền thu từ đi vay  |             | 611.150.948.407         | 459.534.058.663         |
| 34        | Tiền chi trả nợ gốc vay   |             | (466.265.689.498)       | (513.428.802.745)       |
| 36        | Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu                                      |             | (90.346.759.200)        | (185.569.000)           |
| <b>40</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính</b> |             | <b>54.357.499.709</b>   | <b>(48.134.313.082)</b> |
| <b>50</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                            |             | <b>(34.159.522.764)</b> | <b>(14.874.705.981)</b> |
| <b>60</b> | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>                 |             | <b>46.558.963.158</b>   | <b>61.433.669.139</b>   |
| <b>70</b> | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b>                | <b>4</b>    | <b>12.399.440.394</b>   | <b>46.558.963.158</b>   |

Nguyễn Hồng Phương  
Kế toán trưởng

Lê Thanh Sơn  
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Trung Chính  
Chủ tịch Điều hành Tập đoàn

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 6 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 3 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100244112 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 7 tháng 2 năm 2007 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100244112 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 26 tháng 5 năm 1993 và các lần sửa đổi sau đó, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 21 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 13 tháng 3 năm 2024.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là:

- ▶ Dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- ▶ Sản xuất phần mềm, cung cấp dịch vụ và giải pháp về phần mềm và nội dung;
- ▶ Sản xuất, kinh doanh, sửa chữa máy móc, thiết bị điện tử, truyền thông và công nghệ thông tin;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng dịch vụ đi thuê;
- ▶ Các hoạt động viễn thông; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Tòa nhà CMC Tower, số 11 phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam và một chi nhánh tại Tòa A – Lô Vb.27b-28-29, đường số 19, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2024 là 107 (ngày 31 tháng 3 năm 2023: 114).

**Cơ cấu tổ chức**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024, Công ty có 14 công ty con (ngày 31 tháng 3 năm 2023: Công ty có 15 công ty con). Thông tin chi tiết về các công ty con và tỷ lệ lợi ích của Công ty trong các công ty con này như sau:

| Tên đơn vị   | Địa chỉ trụ sở chính | Hoạt động kinh doanh chính           | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|--|----------------------|--------------------------------------|---------------|------------------------|
| Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC (i)                         | Hà Nội               | Cung cấp các giải pháp về CNTT       | 100%          | 100%                   |
| Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC (ii)                                      | Hà Nội               | Cung cấp dịch vụ viễn thông          | 54,63%        | 54,63%                 |
| Công ty TNHH CMC Global  | Hà Nội               | Dịch vụ phần mềm                     | 100%          | 100%                   |
| Công ty TNHH CMC Consulting (Tên trước đây Công ty Cổ phần CMC Consulting) (iii) | Hà Nội               | Dịch vụ phần mềm                     | 100%          | 100%                   |
| Công ty TNHH CMC Blue France (iv)  | Cộng hòa Pháp        | Cung cấp dịch vụ thuê ngoài BPO, ITO | 100%          | 100%                   |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**Cơ cấu tổ chức** (tiếp theo)

| <i>Tên đơn vị</i>                              | <i>Địa chỉ trụ sở chính</i> | <i>Hoạt động kinh doanh chính</i>   | <i>Tỷ lệ lợi ích</i> | <i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i> |
|--|-----------------------------|---|----------------------|-------------------------------|
| Viện nghiên cứu Ứng dụng Công nghệ CMC         | Hà Nội                      | Nghiên cứu, triển khai ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới thuộc các lĩnh vực ICT | 100%                 | 100%                          |
| Công ty TNHH An ninh An toàn Thông tin CMC (v) | Hà Nội                      | Cung cấp giải pháp an toàn an ninh thông tin  | 100%                 | 100%                          |
| Công ty Cổ phần CMC Japan (v)                  | Nhật Bản                    | Dịch vụ phần mềm  | 100%                 | 100%                          |
| Công ty TNHH CMC Châu Á Thái Bình Dương (v)    | Singapore                   | Dịch vụ phần mềm  | 100%                 | 100%                          |
| Công ty cổ phần CMC Korea (v)                  | Hàn Quốc                    | Dịch vụ phần mềm  | 100%                 | 100%                          |
| Công ty TNHH CMC Đà Nẵng                       | Đà Nẵng                     | Cung cấp linh kiện điện tử  | 100%                 | 100%                          |
| Công ty TNHH CMC Education                     | Hà Nội                      | Đào tạo đại học   | 100%                 | 100%                          |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Đại học CMC (v)         | Hà Nội                      | Đào tạo đại học   | 77,44%               | 77,44%                        |
| Trường Đại học CMC (v)                         | Hà Nội                      | Đào tạo đại học   | 70,47%               | 91%                           |

- (i) Theo Nghị quyết số 10/2023/NQ-HĐQT ngày 9 tháng 6 năm 2023 của Hội Đồng Quản trị, Công ty đã thông qua việc sáp nhập 2 đơn vị thành viên là Công ty TNHH Công nghệ và Giải pháp CMC Sài Gòn (công ty bị sáp nhập) và Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC (công ty nhận sáp nhập). Sau khi hoàn thành phương án này, Công ty TNHH Công nghệ và Giải pháp CMC Sài Gòn sẽ trở thành một chi nhánh hạch toán phụ thuộc của Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024, các công ty con đã hoàn thành việc sáp nhập nêu trên
- (ii) Tỷ lệ lợi ích 54,63% bao gồm phần sở hữu gián tiếp thông qua Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC với tỷ lệ 9,1%.
- (iii) Căn cứ Nghị Quyết số 21/2023/NQ-HĐQT ngày 30 tháng 8 năm 2023 phê duyệt việc chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần CMC Consulting từ các cổ đông của Công ty Cổ phần CMC Consulting, dẫn đến tăng tỷ lệ sở hữu cổ phần của Công ty tại Công ty Cổ phần CMC Consulting lên 100% đồng thời chuyển đổi Công ty Cổ phần CMC Consulting thành Công ty TNHH CMC Consulting.
- (iv) Công ty TNHH CMC Blue France đã tạm dừng hoạt động.
- (v) Tập đoàn gián tiếp nắm giữ lợi ích và quyền biểu quyết tại các đơn vị này thông qua các công ty con lần lượt là Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC, Công ty TNHH CMC Global và Công ty TNHH CMC Education.

Căn cứ theo Tờ trình ngày 12 tháng 1 năm 2024, Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty đã phê duyệt về việc chuyển nhượng toàn bộ vốn đầu tư của Công ty tại Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ CMC với bên mua là Ông Nguyễn Phước Hải với giá trị chuyển nhượng 35 tỷ VND. Công ty đã hoàn tất việc chuyển nhượng này trong năm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC là công ty mẹ có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 14. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin quy định tại Thông tư 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại Thông tư này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 vào ngày 28 tháng 6 năm 2024.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng cần đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

### 2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

### 2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 4 và kết thúc vào ngày 31 tháng 3 của năm tiếp theo.

### 2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3.2 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### 3.3 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### 3.4 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.4 Thuê tài sản (tiếp theo)

*Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê*

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo, thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh và phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo thời hạn của hợp đồng thuê. Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

#### 3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### 3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|                          |             |
|--------------------------|-------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc   | 19 - 48 năm |
| Máy móc và thiết bị      | 3 - 15 năm  |
| Thiết bị văn phòng       | 3 - 5 năm   |
| Phương tiện vận tải      | 6 - 13 năm  |
| Bản quyền, bằng sáng chế | 5 năm       |
| Phần mềm máy tính        | 3 - 8 năm   |

#### 3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

*Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Ban quản lý khu công nghệ cao thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 11 tháng 8 năm 2011 trong thời hạn 50 năm. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước này được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

**3.9 Các khoản đầu tư**

*Đầu tư vào công ty con*

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Đầu tư vào công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm về giá trị của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc năm kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### 3.12 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

#### 3.13 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty theo hướng dẫn tại Nghị định 95/2014/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 17 tháng 10 năm 2014 và Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKH-CN-BTC do Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2016 và Thông tư 05/2022/TT-BKH-CN do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành ngày 31 tháng 5 năm 2022. Số tiền trích quỹ hàng năm được Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt dựa trên kế hoạch chi tiêu cho hoạt động phát triển khoa học và công nghệ hàng năm.

#### 3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.14 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)**

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

*Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

*Quỹ phát triển khoa học và công nghệ*

Quỹ này được trích lập để chi tiêu cho hoạt động phát triển khoa học và công nghệ hàng năm, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

**3.15 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo khối lượng công việc hoàn thành thực tế và được xác nhận bởi khách hàng theo từng hợp đồng tại ngày báo cáo.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

*Doanh thu cho thuê văn phòng*

Thu nhập từ tiền cho thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

*Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng chứng khoán và chuyển nhượng vốn*

Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng chứng khoán và chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn phần vốn hoặc cổ phần chuyển nhượng; và được ghi nhận vào ngày hoàn thành giao dịch chuyển nhượng.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.15 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

##### *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

#### 3.16 Thuế

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản góp vốn liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.16 Thuế (tiếp theo)

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### 3.17 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên loại hình sản phẩm và dịch vụ cung cấp.

#### 3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                            | Đơn vị tính: VND      |                       |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                            | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
| Tiền mặt                   | 2.415.376.901         | 2.513.694.869         |
| Tiền gửi ngân hàng         | 9.984.063.493         | 4.045.268.289         |
| Các khoản tương đương tiền | -                     | 40.000.000.000        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>           | <b>12.399.440.394</b> | <b>46.558.963.158</b> |

**5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

|                             | Đơn vị tính: VND       |                        |                        |                        |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                             | Số cuối năm            |                        | Số đầu năm             |                        |
|                             | Giá gốc                | Giá trị ghi sổ         | Giá gốc                | Giá trị ghi sổ         |
| Các khoản tiền gửi ngắn hạn | 182.000.000.000        | 182.000.000.000        | 386.000.000.000        | 386.000.000.000        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>            | <b>182.000.000.000</b> | <b>182.000.000.000</b> | <b>386.000.000.000</b> | <b>386.000.000.000</b> |

Các khoản tiền gửi ngắn hạn bao gồm:

- ▶ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 3 năm 2024 bao gồm các khoản tiền gửi tổ chức tín dụng bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng, hưởng lãi suất từ 7,3%/năm đến 9,2%/năm (ngày 31 tháng 3 năm 2023: từ 7,1%/năm đến 13,1%/năm); và
- ▶ Công ty đã sử dụng 150 tỷ VND chứng chỉ tiền gửi tại Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (Thuyết minh số 21).

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

**6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|   | Đơn vị tính: VND      |                       |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
| Phải thu từ khách hàng                            | 9.032.550.099         | 1.309.355.389         |
| Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 32) | 79.886.061.303        | 16.001.480.897        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                  | <b>88.918.611.402</b> | <b>17.310.836.286</b> |
| Dự phòng nợ phải thu khó đòi                      | -                     | (938.064.932)         |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN** (tiếp theo)

**6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|  | <i>Đơn vị tính: VND</i> |                      |
|--|-------------------------|----------------------|
|  | <i>Số cuối năm</i>      | <i>Số đầu năm</i>    |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư - Thương mại và Xây dựng Vân Khánh | 9.736.000.000           | -                    |
| Công ty Cổ phần Design & Build                                     | 3.280.996.199           | 446.885.938          |
| Trả trước cho người bán khác                                       | 348.398.729             | 1.877.163.133        |
| Trả trước cho các bên liên quan<br>(Thuyết minh số 32)             | 523.400.000             | -                    |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>13.888.794.928</b>   | <b>2.324.049.071</b> |
| Dự phòng nợ phải thu khó đòi                                       | -                       | (164.759.188)        |

**7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

|   | <i>Đơn vị tính: VND</i> |                       |
|---|-------------------------|-----------------------|
|   | <i>Số cuối năm</i>      | <i>Số đầu năm</i>     |
| Cho vay bên liên quan (Thuyết minh số 32) | 18.650.000.000          | 33.869.000.000        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                          | <b>18.650.000.000</b>   | <b>33.869.000.000</b> |

Chi tiết khoản phải thu về cho vay ngắn hạn bên liên quan được trình bày như sau:

| <i>Bên vay</i>                                | <i>Số cuối năm</i>    | <i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>   | <i>Lãi suất</i> | <i>Hình thức đảm bảo</i>   |
|---|-----------------------|--|-----------------|--|
|   | <i>(VND)</i>          |  |                 |  |
| Công ty Cổ phần An ninh An toàn Thông tin CMC | 18.650.000.000        | Gốc và lãi cho vay được hoàn trả tại ngày đáo hạn khoản vay với khoản trả nợ cuối cùng đáo hạn vào ngày 28 tháng 3 năm 2025. | 8%/năm          | Toàn bộ giá trị hàng hóa và các khoản phải thu phát sinh từ hoạt động kinh doanh của bên đi vay. |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                              | <b>18.650.000.000</b> |  |                 |  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**8. PHẢI THU KHÁC**

|  | Đơn vị tính: VND       |                         |                        |                         |
|--|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|  | Số cuối năm            |                         | Số đầu năm             |                         |
|  | Giá trị                | Dự phòng                | Giá trị                | Dự phòng                |
| <b>Ngắn hạn</b>  |                        |                         |                        |                         |
| Phải thu từ cổ tức, lợi nhuận được chia                                | 215.180.000.000        | -                       | 163.275.323.545        | -                       |
| Lãi dự thu   | 1.767.262.030          | -                       | 11.843.769.842         | -                       |
| Các khoản chi hộ   | 11.213.818.566         | (6.250.054.277)         | 11.602.710.802         | (6.250.054.278)         |
| Tạm ứng cho nhân viên  | 24.186.669.422         | -                       | 17.435.913.901         | -                       |
| Phải thu về đặt cọc thực hiện nghĩa vụ hợp đồng                        | -                      | -                       | 55.739.880.900         | -                       |
| Phải thu về chuyển nhượng cổ phần                                      | 3.500.000.000          | (3.500.000.000)         | 3.500.000.000          | (3.500.000.000)         |
| Phải thu ngắn hạn khác   | 3.009.666.829          | (714.320.000)           | 1.881.420.131          | (714.320.000)           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>258.857.416.847</b> | <b>(10.464.374.277)</b> | <b>265.279.019.121</b> | <b>(10.464.374.278)</b> |
| <i>Trong đó</i>  |                        |                         |                        |                         |
| <i>Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 32)</i> | 234.171.334.775        | (6.250.054.277)         | 176.282.967.489        | (6.250.054.278)         |
| <i>Phải thu ngắn hạn khác từ bên thứ ba</i>                            | 24.686.082.072         | (4.214.320.000)         | 88.996.051.632         | (4.214.320.000)         |
| <b>Dài hạn</b>   |                        |                         |                        |                         |
| Ký quỹ, ký cược  | 5.000.000.000          | -                       | 5.000.000.000          | -                       |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>5.000.000.000</b>   | <b>-</b>                | <b>5.000.000.000</b>   | <b>-</b>                |

**9. NỢ XẤU**

|  | Đơn vị tính: VND      |                        |                       |                        |
|--|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|  | Số cuối năm           |                        | Số đầu năm            |                        |
|  | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi |
| Công ty TNHH CMC                           |                       |                        |                       |                        |
| Blue France                                | 6.250.054.278         | -                      | 6.250.054.278         | -                      |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Geleximco   | 3.500.000.000         | -                      | 3.500.000.000         | -                      |
| Các khoản phải thu quá hạn thanh toán khác | 714.320.000           | -                      | 1.817.144.120         | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                           | <b>10.464.374.278</b> | <b>-</b>               | <b>11.567.198.398</b> | <b>-</b>               |

## Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                                     | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị<br>văn phòng | Tổng cộng       |
|-------------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------|-----------------------|-----------------|
| <b>Nguyên giá:</b>                  |                           |                      |                        |                       |                 |
| Số đầu năm                          | 559.269.262.348           | 330.186.734.261      | 6.442.280.000          | 3.696.207.358         | 899.594.483.967 |
| - Mua trong năm                     | -                         | -                    | -                      | 231.627.273           | 231.627.273     |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 6.014.466.913             | 7.112.685.314        | -                      | -                     | 13.127.152.227  |
| - Thanh lý tài sản                  | (1.203.393.304)           | -                    | -                      | -                     | (1.203.393.304) |
| Số cuối năm                         | 564.080.335.957           | 337.299.419.575      | 6.442.280.000          | 3.927.834.631         | 911.749.870.163 |
| <b>Trong đó:</b>                    |                           |                      |                        |                       |                 |
| Đã khấu hao hết                     | -                         | 84.433.520.554       | -                      | 3.696.207.358         | 88.129.727.912  |
| <b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>     |                           |                      |                        |                       |                 |
| Số đầu năm                          | 68.580.023.445            | 144.590.857.567      | 3.235.110.192          | 3.696.207.358         | 220.102.198.562 |
| - Khấu hao trong năm                | 22.786.035.192            | 21.735.619.136       | 485.518.997            | 41.240.152            | 45.048.413.477  |
| Số cuối năm                         | 91.366.058.637            | 166.326.476.703      | 3.720.629.189          | 3.737.447.510         | 265.150.612.039 |
| <b>Giá trị còn lại:</b>             |                           |                      |                        |                       |                 |
| Số đầu năm                          | 490.689.238.903           | 185.595.876.694      | 3.207.169.808          | -                     | 679.492.285.405 |
| Số cuối năm                         | 472.714.277.320           | 170.972.942.872      | 2.721.650.811          | 190.387.121           | 646.599.258.124 |

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024, một số tài sản cố định hữu hình được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 21).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

*Đơn vị tính: VND*

|                                | <i>Bản quyền,<br/>bằng sáng chế</i> | <i>Phần mềm<br/>máy tính</i> | <i>Khác</i> | <i>Tổng cộng</i> |
|--------------------------------|-------------------------------------|------------------------------|-------------|------------------|
| <b>Nguyên giá:</b>             |                                     |                              |             |                  |
| Số đầu năm                     | 195.615.549                         | 26.157.509.474               | 201.348.181 | 26.554.473.204   |
| - Mua trong năm                | -                                   | -                            | 254.056.000 | 254.056.000      |
| Số cuối năm                    | 195.615.549                         | 26.157.509.474               | 455.404.181 | 26.808.529.204   |
| <i>Trong đó:</i>               |                                     |                              |             |                  |
| <i>Đã hao mòn hết</i>          | 195.615.549                         | 18.623.124.229               | 201.348.181 | 19.020.087.959   |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b> |                                     |                              |             |                  |
| Số đầu năm                     | 195.615.549                         | 21.531.373.985               | 201.348.181 | 21.928.337.715   |
| - Hao mòn trong năm            | -                                   | 1.209.528.038                | 35.285.556  | 1.244.813.594    |
| Số cuối năm                    | 195.615.549                         | 22.740.902.023               | 236.633.737 | 23.173.151.309   |
| <b>Giá trị còn lại:</b>        |                                     |                              |             |                  |
| Số đầu năm                     | -                                   | 4.626.135.489                | -           | 4.626.135.489    |
| Số cuối năm                    | -                                   | 3.416.607.451                | 218.770.444 | 3.635.377.895    |

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

*Đơn vị tính: VND*

|  | <i>Số cuối năm</i>     | <i>Số đầu năm</i>      |
|--|------------------------|------------------------|
| Dự án "Tổ hợp không gian sáng tạo CMC tại Hà Nội - CMC Creative Space Hanoi" (*)         | 597.752.716.678        | -                      |
| Dự án "Không gian sáng tạo CMC" (**)   | 159.341.909.836        | 142.270.511.094        |
| Phần mềm SAP Finance (giai đoạn 2)   | 2.631.360.000          | 1.347.211.200          |
| Dự án tổ hợp nghiên cứu, đổi mới sáng tạo CMC - CMC Creative Space Hòa Lạc (CCS Hòa Lạc) | 2.244.480.038          | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>761.970.466.552</b> | <b>143.617.722.294</b> |

(\*) Đây là dự án xây dựng Khu phức hợp văn phòng, trung tâm thương mại của Công ty tại Khu trung tâm Khu đô thị Tây Hồ Tây, Phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, Thành Phố Hà Nội. Công ty sử dụng toàn bộ quyền phát sinh, tài sản hình thành trong tương lai từ Dự án này làm tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại ngân hàng thương mại như được trình bày tại Thuyết minh số 21.

(\*\*) Đây là một phần dự án xây dựng tòa nhà văn phòng của Công ty tại khu chế xuất Tân Thuận, phường Tân Thuận Đông, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh. Công ty đã sử dụng toàn bộ các tài sản sẽ được hình thành từ Dự án này làm tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại ngân hàng thương mại như được trình bày tại Thuyết minh số 21.

**13. CHI PHÍ ĐI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA**

Trong năm, Công ty đã vốn hóa chi phí đi vay thuần với giá trị là 31 tỷ VND (cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023: 4,3 tỷ VND) cho Dự án "Không gian sáng tạo CMC" và Dự án "Tổ hợp không gian sáng tạo CMC tại Hà Nội – CMC Creative Space Hanoi".

## Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

B09-DN

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 3 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

|  | Số cuối năm              |                          | Số đầu năm               |                          | Đơn vị tính: VND         |
|--|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|  | Giá gốc                  | Dự phòng                 | Giá trị ghi số           | Dự phòng                 |                          |
| <b>Đầu tư vào công ty con</b>  | <b>1.265.851.401.467</b> | <b>(137.020.602.404)</b> | <b>1.128.830.799.063</b> | <b>1.109.008.776.974</b> | <b>1.046.309.364.593</b> |
| Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC                               | 310.000.000.000          | -                        | 310.000.000.000          | 310.000.000.000          | 310.000.000.000          |
| Công ty TNHH An ninh An toàn Thông tin CMC (i)                                     | 40.000.000.000           | (40.000.000.000)         | -                        | -                        | -                        |
| Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ CMC (ii)  | 200.000.000.000          | -                        | 200.000.000.000          | 10.300.105.507           | -                        |
| Công ty TNHH CMC Global (iii)  | -                        | -                        | -                        | 170.000.000.000          | 170.000.000.000          |
| Công ty TNHH CMC Consulting (Tên trước đây là Công ty Cổ phần CMC Consulting) (iv) | 40.030.983.260           | (18.024.399.971)         | 22.006.583.289           | 10.230.983.260           | -                        |
| Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC   | 284.223.784.352          | -                        | 284.223.784.352          | 284.223.784.352          | 284.223.784.352          |
| Viện nghiên cứu Ứng dụng Công nghệ CMC   | 5.000.000.000            | -                        | 5.000.000.000            | 5.000.000.000            | 5.000.000.000            |
| Công ty TNHH CMC Đà Nẵng   | 100.000.000.000          | (1.725.018.889)          | 98.274.981.111           | 100.000.000.000          | (2.948.502.537)          |
| Công ty TNHH CMC Blue France   | 5.364.536.000            | (5.364.536.000)          | -                        | 5.364.536.000            | -                        |
| Công ty TNHH CMC Education (iii)   | 281.232.097.855          | (71.906.647.544)         | 209.325.450.311          | 213.889.367.855          | (33.855.285.077)         |
| <b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>   | <b>7.258.356.000</b>     | <b>-</b>                 | <b>7.258.356.000</b>     | <b>7.258.356.000</b>     | <b>7.258.356.000</b>     |
| Công ty Cổ phần Netnam   | 7.258.356.000            | -                        | 7.258.356.000            | 7.258.356.000            | 7.258.356.000            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>1.273.109.757.467</b> | <b>(137.020.602.404)</b> | <b>1.136.089.155.063</b> | <b>1.116.267.132.974</b> | <b>1.053.567.720.593</b> |

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết do cổ phiếu của các đơn vị này chưa được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán.

(i) Căn cứ theo Hợp đồng chuyển nhượng vốn ngày 13 tháng 3 năm 2024, ký kết giữa Công ty (Bên nhận chuyển nhượng vốn) và Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC (Bên chuyển nhượng) nhằm mua lại toàn bộ phần vốn góp của Bên chuyển nhượng tại Công ty TNHH An ninh An toàn Thông tin CMC với giá trị chuyển nhượng là 40 tỷ VND, Công ty đã hoàn tất việc nhận chuyển nhượng này trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN** (tiếp theo)

- (ii) Căn cứ theo Nghị Quyết số 32/2023/HQ-HĐQT ngày 17 tháng 11 năm 2023, Hội đồng Quản trị Công ty đã phê duyệt về việc chuyển nhượng toàn bộ vốn đầu tư của Công ty tại Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ CMC với bên mua là Ông Nguyễn Phước Hải với giá trị chuyển nhượng 35 tỷ VND. Công ty đã hoàn tất việc chuyển nhượng này trong năm.
- (iii) Căn cứ theo Nghị Quyết số 19/2023/HQ-HĐQT ngày 16 tháng 8 năm 2023, Hội đồng Quản trị Công ty đã phê duyệt về việc tăng vốn điều lệ cho các công ty thành viên để đảm bảo vốn cho hoạt động kinh doanh và tái đầu tư năm 2023. Công ty đã góp vốn bổ sung tại các đơn vị này trong kỳ thông qua hình thức góp vốn bằng tiền và cần trừ công nợ.
- (iv) Căn cứ Nghị Quyết số 21/2023/NQ-HĐQT ngày 30 tháng 8 năm 2023 phê duyệt việc nhận chuyển nhượng cổ phần tại CMC Consulting từ các cổ đông cá nhân khác của công ty này, dẫn đến tăng tỷ lệ sở hữu cổ phần của Công ty tại Công ty Cổ phần CMC Consulting lên 100% đồng thời chuyển đổi từ loại hình công ty cổ phần thành công ty TNHH một thành viên.

**14.1 Đầu tư vào các công ty con**

| Tên đơn vị  | Số cuối năm           |                      | Số đầu năm            |                      |
|---|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
|   | Tỷ lệ vốn nắm giữ (%) | Tỷ lệ biểu quyết (%) | Tỷ lệ vốn nắm giữ (%) | Tỷ lệ biểu quyết (%) |
| Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC                          | 100%                  | 100%                 | 100%                  | 100%                 |
| Công ty TNHH An ninh An toàn Thông tin CMC                                    |                       |                      |                       |                      |
| Công ty TNHH CMC Global   | 100%                  | 100%                 | 100%                  | 100%                 |
| Công ty TNHH CMC Consulting (Tên trước đây là Công ty Cổ phần CMC Consulting) | 100%                  | 100%                 | 51%                   | 51%                  |
| Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ CMC  | -                     | -                    | 100%                  | 100%                 |
| Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC  | 54,63%                | 54,63%               | 54,63%                | 54,63%               |
| Viện nghiên cứu Ứng dụng Công nghệ CMC  | 100%                  | 100%                 | 100%                  | 100%                 |
| Công ty TNHH CMC Đà Nẵng  | 100%                  | 100%                 | 100%                  | 100%                 |
| Công ty TNHH CMC Blue France  | 100%                  | 100%                 | 100%                  | 100%                 |
| Công ty TNHH CMC Education  | 100%                  | 100%                 | 100%                  | 100%                 |

Thông tin chi tiết về các công ty con này được trình bày tại Thuyết minh số 1.

**14.2 Đầu tư vào công ty liên kết**

Đầu tư vào công ty liên kết thể hiện khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Netnam, một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100896284 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 2 tháng 6 năm 2010. Công ty này có trụ sở chính tại số 18, đường Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, Hà Nội. Hoạt động chính của công ty này là cung cấp dịch vụ mạng internet. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024 và ngày 31 tháng 3 năm 2023, Công ty nắm giữ 41,14% phần vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết trong công ty liên kết này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

|                                | Đơn vị tính: VND      |                       |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
| Chi phí thuê đất trả trước     | 75.685.129.483        | 79.790.522.311        |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng     | 775.961.242           | 1.025.953.817         |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 1.924.014.528         | 781.694.515           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>               | <b>78.385.105.253</b> | <b>81.598.170.643</b> |

**16. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|  | Đơn vị tính: VND       |                        |                        |                        |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|  | Số cuối năm            |                        | Số đầu năm             |                        |
|  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
| Phải trả cho người bán                             | 97.696.851.188         | 97.696.851.188         | 97.211.427.021         | 97.211.427.021         |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng Central                 | 58.566.272.367         | 58.566.272.367         | 61.943.004.976         | 61.943.004.976         |
| - Công ty TNHH Phát triển THT                      | 28.811.753.795         | 28.811.753.795         | -                      | -                      |
| - Công ty Cổ phần Cơ điện Đoàn Nhất                | -                      | -                      | 21.589.443.925         | 21.589.443.925         |
| - Các nhà cung cấp khác                            | 10.318.825.026         | 10.318.825.026         | 13.678.978.120         | 13.678.978.120         |
| Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 32) | 6.122.276.026          | 6.122.276.026          | 28.044.275.693         | 28.044.275.693         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                   | <b>103.819.127.214</b> | <b>103.819.127.214</b> | <b>125.255.702.714</b> | <b>125.255.702.714</b> |

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                            | Đơn vị tính: VND   |                       |                         |                    |
|----------------------------|--------------------|-----------------------|-------------------------|--------------------|
|                            | Số đầu năm         | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm     | Số cuối năm        |
| Thuế giá trị gia tăng      | -                  | 10.909.346.152        | (10.909.346.152)        | -                  |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 13.209.856         | -                     | (13.209.856)            | -                  |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 190.821.594        | 5.984.206.029         | (5.880.059.021)         | 294.968.602        |
| Thuế khác                  | -                  | 819.656.169           | (819.656.169)           | -                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>           | <b>204.031.450</b> | <b>17.713.208.350</b> | <b>(17.622.271.198)</b> | <b>294.968.602</b> |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                            | <i>Đơn vị tính: VND</i>      |                              |
|----------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                            | <i>Số cuối năm</i>           | <i>Số đầu năm</i>            |
| Chi phí xây dựng, sửa chữa | 8.151.072.218                | 9.927.618.088                |
| Lãi vay phải trả           | 5.774.702.707                | 4.954.879.718                |
| Chi phí dịch vụ            | 2.795.435.808                | 1.212.075.637                |
| Chi phí thuê đất           | 418.715.250                  | 418.715.250                  |
| Chi phí khác               | 495.052.236                  | 491.483.659                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>           | <b><u>17.634.978.219</u></b> | <b><u>17.004.772.352</u></b> |

**19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN**

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn bao gồm các khoản tiền thuê văn phòng nhận trước từ các khách hàng là bên thứ ba đang thuê diện tích văn phòng tại tòa nhà CMC Tower và tòa nhà CMC Creative Space.

**20. PHẢI TRẢ KHÁC**

|  | <i>Đơn vị tính: VND</i>      |                              |
|--|------------------------------|------------------------------|
|  | <i>Số cuối năm</i>           | <i>Số đầu năm</i>            |
| <b>Ngắn hạn</b>  |                              |                              |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn  | 9.233.008.010                | 8.212.536.118                |
| Phải trả tiền lãi vay  | 8.616.736.451                | 5.860.413.213                |
| Cổ tức phải trả  | 1.721.282.550                | 1.711.795.715                |
| Kinh phí công đoàn   | 108.764.104                  | 501.169.604                  |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác                                      | 1.410.181.562                | 2.708.630.961                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b><u>21.089.972.677</u></b> | <b><u>18.994.545.611</u></b> |
| <b>Dài hạn</b>   |                              |                              |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn   | 28.735.831.746               | 20.156.827.588               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b><u>28.735.831.746</u></b> | <b><u>20.156.827.588</u></b> |
| <i>Trong đó</i>  |                              |                              |
| <i>Phải trả ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 32)</i> | 8.616.736.451                | 5.877.413.213                |
| <i>Phải trả dài hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 32)</i>  | 25.711.759.851               | 18.691.213.036               |
| <i>Phải trả ngắn hạn khác cho bên thứ ba</i>                           | 12.473.236.226               | 13.117.132.398               |
| <i>Phải trả dài hạn khác cho bên thứ ba</i>                            | 3.024.071.895                | 1.465.614.552                |

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

B09-DN

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 3 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 21. VAY

|  | Số đầu năm             |                        | Số phát sinh trong năm |                          |                        | Số cuối năm            |                        | Đơn vị tính: VND |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------|
|  | Số có khả năng trả nợ  |                        | Tăng                   | Giảm                     | Số có khả năng trả nợ  |                        |                        |                  |
|  | Giá trị                |                        |                        |                          | Giá trị                |                        |                        |                  |
| <b>Ngắn hạn</b>  |                        |                        |                        |                          |                        |                        |                        |                  |
| Vay thấu chi ngân hàng                                     | -                      | -                      | 116.776.671.650        | (116.776.671.650)        | -                      | -                      | -                      | -                |
| Vay hạn mức ngân hàng<br>(Thuyết minh 21.1)                | -                      | -                      | 60.000.509.079         | (32.777.328.464)         | 27.223.180.615         | 27.223.180.615         | 27.223.180.615         |                  |
| Vay đối tượng khác<br>(Thuyết minh 21.2)                   | 61.053.331.940         | 61.053.331.940         | 86.713.135.155         | (16.051.559.037)         | 131.714.908.058        | 131.714.908.058        | 131.714.908.058        |                  |
| Vay bên liên quan (Thuyết<br>minh số 32)                   | 91.626.410.000         | 91.626.410.000         | 223.000.000.000        | (224.626.410.000)        | 90.000.000.000         | 90.000.000.000         | 90.000.000.000         |                  |
| Vay ngân hàng dài hạn<br>đến hạn trả<br>(Thuyết minh 21.3) | 16.249.415.528         | 16.249.415.528         | 76.033.720.347         | (16.249.415.528)         | 76.033.720.347         | 76.033.720.347         | 76.033.720.347         |                  |
| Trái phiếu phát hành đến<br>hạn trả                        | 249.440.000.016        | 249.440.000.016        | 300.015.555.531        | (549.455.555.547)        | -                      | -                      | -                      |                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>418.369.157.484</b> | <b>418.369.157.484</b> | <b>862.539.591.762</b> | <b>(955.936.940.226)</b> | <b>324.971.809.020</b> | <b>324.971.809.020</b> | <b>324.971.809.020</b> |                  |
| <b>Dài hạn</b>   |                        |                        |                        |                          |                        |                        |                        |                  |
| Vay ngân hàng<br>(Thuyết minh 21.3)                        | 135.705.388.486        | 135.705.388.486        | 347.660.632.523        | (76.033.720.347)         | 407.332.300.662        | 407.332.300.662        | 407.332.300.662        |                  |
| Vay bên liên quan<br>(Thuyết minh số 32)                   | -                      | -                      | 91.626.410.000         | -                        | 91.626.410.000         | 91.626.410.000         | 91.626.410.000         |                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>135.705.388.486</b> | <b>135.705.388.486</b> | <b>439.287.042.523</b> | <b>(76.033.720.347)</b>  | <b>498.958.710.662</b> | <b>498.958.710.662</b> | <b>498.958.710.662</b> |                  |

### 21.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Đây là các khoản vay hạn mức từ một số ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,5% - 6,5%/năm.

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 21.2 Vay ngắn hạn đối tượng khác

Đây là các khoản vay từ một số cá nhân với thời hạn vay là 1 năm kể từ ngày giải ngân với khoản vay cuối cùng sẽ đáo hạn vào ngày 12 tháng 1 năm 2025. Lãi suất áp dụng cho các khoản vay này là 7% đến 8%/năm, lãi vay trả hàng quý theo hình thức nhập gốc sau khi đã trừ thuế thu nhập cá nhân.

### 21.3 Khoản vay dài hạn

| Ngân hàng                            | Ngày 31 tháng 3 năm 2024 (VND) | Kỳ hạn trả gốc và lãi  | Lãi suất   | Tài sản đảm bảo   |
|--------------------------------------|--------------------------------|--|------------|---|
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | 199.974.068.279                | Kỳ hạn vay 72 tháng. Gốc và lãi vay được thanh toán theo kế hoạch trả nợ được ngân hàng thông báo. Đáo hạn cuối cùng ngày 25 tháng 11 năm 2032                   | 7,7%-10,4% | Toàn bộ máy móc, thiết bị, tài sản hình thành trong tương lai thuộc Dự án "Không gian sáng tạo CMC" và Quyền sử dụng đất đối với Thửa đất số 7, tờ bản đồ số 2, Lô Vb.27b-28-29 đường số 19, Khu chế xuất Tân Thuận Đông, Quận 7, TP Hồ Chí Minh. |
| Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam  | 283.391.952.730                | Kỳ hạn vay 60 tháng. Sau thời gian ân hạn một năm, gốc vay được trả định kỳ 3 tháng/lần. Lãi vay được trả hàng tháng. Đáo hạn cuối cùng ngày 27 tháng 4 năm 2028 | 8,7%       | Chứng chỉ tiền gửi tại Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt với giá trị 150 tỷ đồng Việt Nam và toàn bộ quyền phát sinh, tài sản hình thành trong tương lai từ Dự án " Tổ hợp không gian sáng tạo CMC tại Hà Nội – CMC Creative Space Hanoi".       |

## TỔNG CỘNG

**483.366.021.009**

Trong đó:

- Vay dài hạn đến hạn trả 76.033.720.347

- Vay dài hạn 407.332.300.662

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**22. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

|                         | <i>Đơn vị tính: VND</i>     |                             |
|-------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
|                         | <i>Năm nay</i>              | <i>Năm trước</i>            |
| Số dư đầu năm           | 2.771.376.450               | 3.897.079.253               |
| Trích lập quỹ trong năm | 17.461.436.515              | 12.900.067.196              |
| Sử dụng quỹ trong năm   | <u>(14.316.210.000)</u>     | <u>(14.025.769.999)</u>     |
| <b>Số dư cuối năm</b>   | <b><u>5.916.602.965</u></b> | <b><u>2.771.376.450</u></b> |

**23. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

|                         | <i>Đơn vị tính: VND</i>     |                           |
|-------------------------|-----------------------------|---------------------------|
|                         | <i>Năm nay</i>              | <i>Năm trước</i>          |
| Số dư đầu năm           | 844.554.639                 | 2.649.774.479             |
| Trích lập quỹ trong năm | 24.826.795.644              | 16.782.435.185            |
| Sử dụng quỹ trong năm   | <u>(23.871.478.122)</u>     | <u>(18.587.655.025)</u>   |
| <b>Số dư cuối năm</b>   | <b><u>1.799.872.161</u></b> | <b><u>844.554.639</u></b> |

## Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

B09-DN

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 3 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

##### 24.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

|  | Vốn cổ phần<br>đã phát hành | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối | Đơn vị tính: VND  |
|--|-----------------------------|-------------------------|--------------------------------------|-------------------|
| <b>Năm trước</b>   |                             |                         |                                      | <b>Tổng cộng</b>  |
| Số đầu năm   | 1.089.988.830.000           | 599.555.780.400         | 176.972.900.327                      | 1.866.517.510.727 |
| - Lợi nhuận thuần trong năm  | -                           | -                       | 218.267.956.439                      | 218.267.956.439   |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi  | -                           | -                       | (12.900.067.196)                     | (12.900.067.196)  |
| - Trích quỹ phát triển khoa học công nghệ                                      | -                           | -                       | (16.782.435.185)                     | (16.782.435.185)  |
| - Táng vốn từ thặng dư vốn cổ phần   | 268.338.830.000             | (268.338.830.000)       | -                                    | -                 |
| - Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn<br>cho người lao động ("ESOP") | 5.946.000.000               | -                       | -                                    | 5.946.000.000     |
| - Chia cổ tức bằng cổ phiếu  | 141.686.660.000             | -                       | (141.686.660.000)                    | -                 |
| Số cuối năm  | 1.505.960.320.000           | 331.216.950.400         | 223.871.694.385                      | 2.061.048.964.785 |
| <b>Năm nay</b>   |                             |                         |                                      |                   |
| Số đầu năm   | 1.505.960.320.000           | 331.216.950.400         | 223.871.694.385                      | 2.061.048.964.785 |
| - Lợi nhuận thuần trong năm  | -                           | -                       | 258.910.593.817                      | 258.910.593.817   |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)  | -                           | -                       | (17.461.436.515)                     | (17.461.436.515)  |
| - Trích quỹ phát triển khoa học công nghệ (i)                                  | -                           | -                       | (24.826.795.644)                     | (24.826.795.644)  |
| - Táng vốn từ nguồn thặng dư vốn cổ phần (i)                                   | 304.154.410.000             | (304.154.410.000)       | -                                    | -                 |
| - Hủy ESOP đã phát hành  | (181.000.000)               | -                       | -                                    | (181.000.000)     |
| - Chia cổ tức bằng tiền (i)  | -                           | -                       | (90.346.759.200)                     | (90.346.759.200)  |
| - Chia cổ tức bằng cổ phiếu (i)  | 90.336.230.000              | -                       | (90.336.230.000)                     | -                 |
| Số cuối năm  | 1.900.269.960.000           | 27.062.540.400          | 259.811.066.843                      | 2.187.143.567.243 |

(i) Công ty đã thực hiện chia cổ tức bằng cổ phiếu và tiền mặt từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, phát hành cổ phiếu từ nguồn thặng dư vốn cổ phần và trích lập các quỹ khen thưởng và phát triển khoa học công nghệ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty số 01/2023/NQ ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 7 năm 2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**24. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**24.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Đơn vị tính: Cổ phiếu

|                                | Số cuối năm        |                    |                 | Số đầu năm         |                    |                 |
|--------------------------------|--------------------|--------------------|-----------------|--------------------|--------------------|-----------------|
|                                | Tổng số            | Cổ phiếu thường    | Cổ phiếu ưu đãi | Tổng số            | Cổ phiếu thường    | Cổ phiếu ưu đãi |
| Vốn góp của các đối tượng khác | 190.026.996        | 190.026.996        | -               | 150.596.032        | 150.596.032        | -               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>               | <b>190.026.996</b> | <b>190.026.996</b> | <b>-</b>        | <b>150.596.032</b> | <b>150.596.032</b> | <b>-</b>        |

**24.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

Đơn vị tính: VND

|                          | Năm nay                  | Năm trước                |
|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Vốn cổ phần</b>       |                          |                          |
| Số đầu năm               | 1.505.960.320.000        | 1.089.988.830.000        |
| Tăng trong năm           | 394.490.640.000          | 415.971.490.000          |
| Giảm trong năm           | (181.000.000)            | -                        |
| <b>Số cuối năm</b>       | <b>1.900.269.960.000</b> | <b>1.505.960.320.000</b> |
| <b>Cổ tức đã công bố</b> | <b>180.715.240.000</b>   | <b>141.686.660.000</b>   |
| <b>Cổ tức đã trả</b>     | <b>180.682.989.200</b>   | <b>141.686.660.000</b>   |
| <i>Trong đó:</i>         |                          |                          |
| Cổ tức trả bằng cổ phiếu | 90.336.230.000           | 141.686.660.000          |
| Cổ tức trả bằng tiền     | 90.346.759.200           | 185.569.000              |

**24.4 Cổ phiếu**

Đơn vị tính: Cổ phiếu

|                                   | Số lượng           |                    |
|-----------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                   | Số cuối năm        | Số đầu năm         |
| <b>Cổ phiếu đã được duyệt</b>     | <b>190.026.996</b> | <b>150.596.032</b> |
| <b>Cổ phiếu đăng ký phát hành</b> | <b>190.026.996</b> | <b>150.596.032</b> |
| Cổ phiếu phổ thông                | 190.026.996        | 150.596.032        |
| <b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>     | <b>190.026.996</b> | <b>150.596.032</b> |
| Cổ phiếu phổ thông                | 190.026.996        | 150.596.032        |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 3 năm 2023: 10.000 VND/cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

|                   | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------------|-------------|------------|
| Ngoại tệ các loại |             |            |
| - Đô la Mỹ (USD)  | 31.611,16   | 1.119      |

**26. DOANH THU**

**26.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ**

|  | Đơn vị tính: VND       |                        |
|--|------------------------|------------------------|
|  | Năm nay                | Năm trước              |
| <b>Tổng doanh thu</b>  | <b>218.274.581.481</b> | <b>221.855.552.594</b> |
| <i>Trong đó:</i>   |                        |                        |
| <i>Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng</i>                              | 216.044.444.694        | 218.919.423.562        |
| <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ khác</i>                                   | 2.230.136.787          | 2.936.129.032          |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                                      | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>Doanh thu thuần</b>   | <b>218.274.581.481</b> | <b>221.855.552.594</b> |
| <i>Trong đó:</i>   |                        |                        |
| <i>Doanh thu đối với bên thứ ba</i>                                      | 48.478.680.344         | 36.024.167.429         |
| <i>Doanh thu đối với các bên liên quan</i><br><i>(Thuyết minh số 32)</i> | 169.795.901.137        | 185.831.385.165        |

**26.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                    | Đơn vị tính: VND       |                        |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                    | Năm nay                | Năm trước              |
| Cổ tức và lợi nhuận được chia      | 284.433.290.455        | 172.853.516.468        |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay         | 33.389.786.857         | 36.652.832.573         |
| Lãi từ hoạt động chuyển nhượng vốn | 24.699.894.493         | 42.057.719.550         |
| Doanh thu khác                     | 8.787.410              | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                   | <b>342.531.759.215</b> | <b>251.564.068.591</b> |

**27. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP**

|  | Đơn vị tính: VND       |                       |
|--|------------------------|-----------------------|
|  | Năm nay                | Năm trước             |
| Giá vốn của dịch vụ cho thuê văn phòng | 111.527.791.421        | 95.404.272.718        |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ khác          | 1.151.254.922          | 1.279.554.141         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                       | <b>112.679.046.343</b> | <b>96.683.826.859</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|   | <i>Đơn vị tính: VND</i>       |                              |
|---|-------------------------------|------------------------------|
|   | <i>Năm nay</i>                | <i>Năm trước</i>             |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn               | 74.321.190.023                | 56.140.884.374               |
| Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu | 38.316.094.663                | 39.324.089.771               |
| Chi phí khác                                    | 818.215                       | -                            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                | <b><u>112.638.102.901</u></b> | <b><u>95.464.974.145</u></b> |

**29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|   | <i>Đơn vị tính: VND</i>      |                              |
|---|------------------------------|------------------------------|
|   | <i>Năm nay</i>               | <i>Năm trước</i>             |
| Chi phí nhân viên                           | 39.228.484.696               | 39.090.289.605               |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                   | 23.251.914.318               | 14.344.957.137               |
| Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định | 2.845.447.998                | 3.000.780.464                |
| Chi phí vật liệu                            | 145.451.353                  | 120.172.926                  |
| Các chi phí khác                            | 11.557.226.148               | 6.884.229.553                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                            | <b><u>77.028.524.513</u></b> | <b><u>63.440.429.685</u></b> |

**30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                             | <i>Đơn vị tính: VND</i>       |                               |
|-----------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|                             | <i>Năm nay</i>                | <i>Năm trước</i>              |
| Chi phí nguyên vật liệu     | 145.451.353                   | 120.172.926                   |
| Chi phí nhân công           | 39.228.484.696                | 39.112.280.324                |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 81.074.394.582                | 62.153.236.143                |
| Chi phí khấu hao và hao mòn | 46.293.227.071                | 40.616.086.791                |
| Chi phí khác                | 23.516.665.141                | 18.280.853.022                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>            | <b><u>190.258.222.843</u></b> | <b><u>160.282.629.206</u></b> |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) của Công ty là 20% trên tổng thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**31.1 Chi phí thuế TNDN**

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

|   | <i>Đơn vị tính: VND</i> |                        |
|---|-------------------------|------------------------|
|   | <i>Năm nay</i>          | <i>Năm trước</i>       |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                    | <b>258.968.590.157</b>  | <b>219.288.831.970</b> |
| <b>Các điều chỉnh tăng/(giảm)</b>                           |                         |                        |
| <i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>                           |                         |                        |
| Thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị không chuyên trách | 334.000.000             | 436.800.000            |
| Các khoản điều chỉnh khác                                   | 465.014.116             | 289.981.704            |
| <i>Các khoản điều chỉnh giảm:</i>                           |                         |                        |
| Cổ tức và lợi nhuận được chia                               | (284.433.290.455)       | (172.853.516.468)      |
| Lợi nhuận từ chuyển nhượng cổ phần không chịu thuế          | -                       | (42.057.719.550)       |
| <b>(Lỗ)/thu nhập tính thuế ước tính trong năm hiện hành</b> | <b>(24.665.686.182)</b> | <b>5.104.377.656</b>   |
| <b>Chi phí thuế TNDN ước tính trong năm</b>                 | <b>-</b>                | <b>1.020.875.531</b>   |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**31.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**31.3 Thuế TNDN hoãn lại**

Đơn vị tính: VND

|   | <u>Bảng cân đối kế toán riêng</u> |                      | <u>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</u> |                    |
|---|-----------------------------------|----------------------|---|--------------------|
|   | <u>Số cuối năm</u>                | <u>Số đầu năm</u>    | <u>Năm nay</u>                                    | <u>Năm trước</u>   |
| <b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>  |                                   |                      |   |                    |
| Chênh lệch tạm thời do thời gian khấu hao tài sản                               | <u>1.618.249.795</u>              | <u>1.560.253.455</u> |   |                    |
| <b>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng</b> |                                   |                      | <u>57.996.340</u>                                 | <u>144.990.850</u> |

**32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan có giao dịch với Công ty trong năm và tại ngày 31 tháng 3 năm 2024 như sau:

| <i>Bên liên quan</i>  | <i>Mối quan hệ</i>              |
|---|---------------------------------|
| Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC  | Công ty con                     |
| Công ty TNHH Công nghệ và Giải pháp CMC Sài Gòn   | Công ty con                     |
| Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC  | Công ty con                     |
| Công ty TNHH CMC Global   | Công ty con                     |
| Công ty TNHH CMC Consulting   | Công ty con                     |
| Viện nghiên cứu Ứng dụng Công nghệ CMC  | Công ty con                     |
| Công ty TNHH CMC Đà Nẵng  | Công ty con                     |
| Công ty TNHH An ninh An toàn Thông tin CMC  | Công ty con                     |
| Công ty Cổ phần CMC Japan   | Công ty con                     |
| Công ty TNHH CMC Châu Á Thái Bình Dương   | Công ty con                     |
| Công ty TNHH CMC Education  | Công ty con                     |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Đại học CMC  | Công ty con                     |
| Trường Đại học CMC  | Công ty con                     |
| Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ CMC  | Cùng lãnh đạo chủ chốt          |
| Công ty Cổ phần NetNam  | Công ty liên kết                |
| Các cá nhân thuộc Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành như đã được đề cập ở phần Thông tin chung | Các cá nhân là nhân sự chủ chốt |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

|  |                    |  | <i>Đơn vị tính: VND</i> |                            |                 |                 |
|--|--------------------|--|-------------------------|----------------------------|-----------------|-----------------|
| <i>Bên liên quan</i>                                 | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i>                | <i>Năm nay</i>          | <i>Năm trước</i>           |                 |                 |
| Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC | Công ty con        | Doanh thu cung cấp dịch vụ               | 14.355.102.301          | 10.431.201.916             |                 |                 |
|  |                    | Mua dịch vụ                              | 8.118.098.919           | 735.629.764                |                 |                 |
|  |                    | Góp vốn bằng tiền mặt và bù trừ công nợ  | -                       | 40.000.000.000             |                 |                 |
|  |                    | Lợi nhuận được chia                      | 58.980.000.000          | 14.600.000.000             |                 |                 |
|  |                    | Giảm trừ lợi nhuận đã được chia năm 2021 | -                       | 6.620.712.077              |                 |                 |
|  |                    | Phải thu lãi cho vay                     | 68.949.699              | -                          |                 |                 |
|  |                    | Chuyển nhượng cổ phần                    | -                       | 99.075.900.000             |                 |                 |
|  |                    | Nhận chuyển nhượng cổ phần               | 40.000.000.000          | 136.867.370.000            |                 |                 |
|  |                    | Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC   | Công ty con             | Doanh thu cung cấp dịch vụ | 125.808.847.809 | 127.916.782.688 |
|  |                    |  |                         | Mua dịch vụ                | 1.834.370.270   | 1.820.163.865   |
| Lợi nhuận được chia                                  | 35.606.480.455     |  |                         | -                          |                 |                 |
| Góp vốn bằng tiền mặt và bù trừ công nợ              | -                  |  |                         | 160.861.259.550            |                 |                 |
| Đặt cọc thuê văn phòng                               | 5.902.577.985      |  |                         | 16.412.012.266             |                 |                 |
| Cổ tức được chia bằng cổ phiếu                       | -                  |  |                         | -                          |                 |                 |
| Công ty TNHH CMC Consulting                          | Công ty con        | Doanh thu cung cấp dịch vụ               | 2.576.663.670           | 2.598.399.676              |                 |                 |
|  |                    | Góp vốn bằng tiền mặt và bù trừ công nợ  | 14.589.325.209          | -                          |                 |                 |
|  |                    | Mua dịch vụ                              | 1.312.781.132           | 1.630.105.616              |                 |                 |
|  |                    | Cho vay ngắn hạn                         | 42.100.000.000          | 12.100.000.000             |                 |                 |
|  |                    | Thu hồi khoản cho vay ngắn hạn           | 49.200.000.000          | 10.000.000.000             |                 |                 |
|  |                    | Phải thu lãi cho vay                     | 145.260.274             | 435.769.863                |                 |                 |
| Công ty TNHH An ninh An toàn Thông tin CMC           | Công ty con        | Doanh thu cung cấp dịch vụ               | 1.068.825.539           | 3.404.975.475              |                 |                 |
|  |                    | Mua dịch vụ                              | 478.000.000             | 3.530.000.000              |                 |                 |
|  |                    | Thanh lý tài sản                         | 1.295.978.075           | -                          |                 |                 |
|  |                    | Góp vốn bằng tiền mặt và bù trừ công nợ  | 40.000.000.000          | -                          |                 |                 |
|  |                    | Cho vay ngắn hạn                         | 7.400.000.000           | 11.250.000.000             |                 |                 |
|  |                    | Phải thu lãi cho vay                     | 1.115.227.408           | 385.528.766                |                 |                 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm: (tiếp theo)

*Đơn vị tính: VND*

| <i>Bên liên quan</i>   | <i>Mối quan hệ</i>  | <i>Nội dung nghiệp vụ</i>               | <i>Năm nay</i>  | <i>Năm trước</i> |
|--|---|---|-----------------|------------------|
| Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC Sài Gòn | Công ty con   | Cho vay ngắn hạn                        | 26.448.606.851  | 12.257.000.000   |
|  |   | Doanh thu cung cấp dịch vụ              | 4.138.475.667   | 8.489.166.302    |
|  |   | Phải thu lãi cho vay                    | 618.077.150     | 1.394.822.021    |
|  |   | Mua dịch vụ, hàng hóa                   | 512.673.062     | 6.618.610.455    |
|  |   | Đặt cọc thuê văn phòng                  | 608.768.000     | -                |
|  |   | Thu hồi gốc vay                         | 41.967.606.851  | -                |
| Công ty TNHH CMC Global                                      | Công ty con   | Doanh thu cung cấp dịch vụ              | 18.296.263.576  | 27.954.919.369   |
|  |   | Góp vốn bằng bù trừ công nợ             | -               | 40.000.000.000   |
|  |   | Mua dịch vụ                             | 446.157.486     | 439.320.000      |
|  |   | Đặt cọc thuê văn phòng                  | -               | 2.279.200.770    |
|  |   | Lợi nhuận được chia                     | 163.105.680.000 | 147.195.323.545  |
|  |   | Lãi vay phải trả                        | 1.136.657.535   | -                |
| Công ty Cổ phần NetNam                                       | Công ty liên kết  | Cổ tức được chia                        | 26.741.030.000  | 17.484.515.000   |
| Viện nghiên cứu Ứng dụng Công nghệ CMC                       | Công ty con   | Doanh thu cung cấp dịch vụ              | 10.640.000      | 12.980.000       |
| Công ty TNHH CMC Đà Nẵng                                     | Công ty con   | Doanh thu cung cấp dịch vụ              | 2.220.000.000   | 2.936.129.032    |
|  |   | Trả gốc vay                             | -               | 5.373.590.000    |
|  |   | Lãi vay phải trả                        | 2.756.323.238   | 2.888.358.418    |
|  |   | Gốc đi vay                              | -               | 94.626.410.000   |
| Công ty TNHH CMC Education                                   | Công ty con   | Doanh thu cung cấp dịch vụ              | -               | 746.368.227      |
|  |   | Phải thu lãi cho vay                    | -               | 241.643.835      |
|  |   | Góp vốn bằng tiền mặt và bù trừ công nợ | 67.342.730.000  | 37.619.995.108   |
| Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ CMC                         | Công ty có cùng lãnh đạo chủ chốt                                   | Doanh thu cung cấp dịch vụ              | 1.321.082.575   | 1.340.462.480    |
|  |   | Mua dịch vụ                             | 366.226.327     | 98.239.257       |
| Ông Nguyễn Phước Hải   | Thành viên HĐQT - Phó Chủ tịch Cấp cao Tập đoàn - Giám đốc Quản trị | Chuyển nhượng Công ty con               | 35.000.000.000  | -                |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 3 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

*Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:*

Công ty bán hàng cũng như mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Ngoại trừ các khoản cho vay ngắn hạn và đi vay có lãi suất, số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 3 năm 2024 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024, Công ty đã trích lập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi với giá trị là 6.250.054.278 VND liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (tại ngày 31 tháng 3 năm 2023: 6.250.054.278 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

| <i>Đơn vị tính: VND</i>   |                                   |                                    |                              |                              |
|---|-----------------------------------|------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| <i>Bên liên quan</i>  | <i>Mối quan hệ</i>                | <i>Nội dung nghiệp vụ</i>          | <i>Số cuối năm</i>           | <i>Số đầu năm</i>            |
| <b><i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)</i></b> |                                   |                                    |                              |                              |
| Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC                | Công ty con                       | Phải thu chuyển nhượng cổ phần (*) | 59.075.900.000               | -                            |
|   |                                   | Phải thu cung cấp dịch vụ          | 493.058.280                  | 2.136.624.352                |
| Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC                              | Công ty con                       | Phải thu cung cấp dịch vụ          | 18.524.896.481               | 4.993.513.980                |
| Công ty TNHH CMC Consulting   | Công ty con                       | Phải thu cung cấp dịch vụ          | 1.171.631.671                | 3.394.808.284                |
| Công ty TNHH CMC Đà Nẵng  | Công ty con                       | Phải thu cung cấp dịch vụ          | -                            | 5.020.541.935                |
| Công ty TNHH An ninh An toàn Thông tin CMC                          | Công ty con                       | Phải thu cung cấp dịch vụ          | 495.225.987                  | -                            |
| Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ CMC                                | Công ty có cùng lãnh đạo chủ chốt | Phải thu cung cấp dịch vụ          | -                            | 423.335.514                  |
| Công ty TNHH CMC Global   | Công ty con                       | Phải thu cung cấp dịch vụ          | 125.348.884                  | -                            |
| Trường Đại học CMC  | Công ty con                       | Phải thu cung cấp dịch vụ          | -                            | 32.656.832                   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  |                                   |                                    | <b><u>79.886.061.303</u></b> | <b><u>16.001.480.897</u></b> |
| <b><i>Phải thu dài hạn của khách hàng (Mã số 211)</i></b>           |                                   |                                    |                              |                              |
| Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC                | Công ty con                       | Phải thu chuyển nhượng cổ phần (*) | -                            | 99.075.900.000               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  |                                   |                                    | <b><u>-</u></b>              | <b><u>99.075.900.000</u></b> |

(\*) Đây là khoản phải thu liên quan đến giao dịch chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC cho Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC với thời hạn thanh toán là ngày 30 tháng 6 năm 2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

|  | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ                   | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|--|-------------|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6.2)</b> |             |                                      |                       |                       |
| Công ty TNHH CMC Global                                      | Công ty con | Trả trước cho dịch vụ cung cấp       | 506.400.000           | -                     |
| Công ty TNHH An ninh An toàn Thông tin CMC                   | Công ty con | Trả trước cho dịch vụ cung cấp       | 17.000.000            | -                     |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   |             |                                      | <b>523.400.000</b>    | <b>-</b>              |
| <b>Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh số 7)</b>       |             |                                      |                       |                       |
| Công ty Cổ phần An ninh An toàn Thông tin CMC                | Công ty con | Phải thu về cho vay                  | 18.650.000.000        | 11.250.000.000        |
| Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC         | Công ty con | Phải thu về cho vay                  | -                     | 15.519.000.000        |
| Công ty TNHH CMC Consulting                                  | Công ty con | Phải thu về cho vay                  | -                     | 7.100.000.000         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   |             |                                      | <b>18.650.000.000</b> | <b>33.869.000.000</b> |
| <b>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8)</b>             |             |                                      |                       |                       |
| Công ty TNHH CMC Global                                      | Công ty con | Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia | 163.300.000.000       | 147.001.003.545       |
|  |             | Phải thu chi hộ                      | 110.318.790           | -                     |
| Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC                       | Công ty con | Phải thu chi hộ                      | 601.036.375           | 369.744.275           |
| Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC         | Công ty con | Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia | 51.880.000.000        | 14.600.000.000        |
|  |             | Phải thu chi hộ                      | 3.216.865.369         | 2.773.915.306         |
|  |             | Phải thu lãi cho vay                 | 68.949.699            | -                     |
| Công ty TNHH CMC Blue France                                 | Công ty con | Phải thu chi hộ                      | 6.250.054.278         | 6.250.054.278         |
| Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ CMC                         | Công ty con | Phải thu khác                        | -                     | 2.349.535.800         |
|  |             | Phải thu chi hộ                      | -                     | -                     |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

|  | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ                   | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|--|-------------|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8) (tiếp theo)</b> |             |                                      |                        |                        |
| Công ty TNHH CMC Consulting                                  | Công ty con | Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia | -                      | 1.480.000.000          |
|  |             | Phải thu chi hộ                      | 200.000.000            | 71.211.911             |
|  |             | Phải thu lãi cho vay                 | -                      | 559.057.534            |
| Công ty TNHH CMC Đà Nẵng                                     | Công ty con | Phải thu chi hộ                      | 8.191.211.935          | 748.970.000            |
| Công ty TNHH An ninh An toàn Thông tin CMC                   | Công ty con | Phải thu chi hộ                      | 16.887.590             | -                      |
|  |             | Phải thu lãi cho vay                 | 288.208.222            | -                      |
| Các đối tượng khác   | Công ty con | Phải thu chi hộ                      | 47.802.517             | 79.474.840             |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   |             |                                      | <b>234.171.334.775</b> | <b>176.282.967.489</b> |
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 16)</b>       |             |                                      |                        |                        |
| Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC         | Công ty con | Mua dịch vụ                          | 5.709.336.026          | 25.639.829.791         |
| Công ty TNHH CMC Consulting                                  | Công ty con | Mua dịch vụ                          | 412.720.000            | -                      |
| Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC                       | Công ty con | Mua dịch vụ                          | 220.000                | 495.693                |
| Công ty TNHH An ninh An toàn Thông tin CMC                   | Công ty con | Mua dịch vụ                          | -                      | 2.403.950.209          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   |             |                                      | <b>6.122.276.026</b>   | <b>28.044.275.693</b>  |
| <b>Phải trả người bán dài hạn (Thuyết minh số 16)</b>        |             |                                      |                        |                        |
| Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC         | Công ty con | Mua dịch vụ                          | 7.221.673.800          | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   |             |                                      | <b>7.221.673.800</b>   | <b>-</b>               |
| <b>Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 20)</b>            |             |                                      |                        |                        |
| Công ty TNHH CMC Đà Nẵng                                     | Công ty con | Phải trả khác                        | 8.616.736.451          | 5.860.413.213          |
| Công ty Cổ phần An ninh An toàn Thông tin CMC                | Công ty con | Phải trả khác                        | -                      | 17.000.000             |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   |             |                                      | <b>8.616.736.451</b>   | <b>5.877.413.213</b>   |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| Bên liên quan  | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ   | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|--|-------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Phải trả dài hạn khác (Thuyết minh số 20)</b>     |             |                      |                       |                       |
| Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC               | Công ty con | Nhận ký quỹ, ký cược | 22.314.590.251        | 16.412.012.266        |
| Công ty TNHH CMC Global                              | Công ty con | Nhận ký quỹ, ký cược | 2.788.401.600         | 2.279.200.770         |
| Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC | Công ty con | Nhận ký quỹ, ký cược | 608.768.000           | -                     |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                     |             |                      | <b>25.711.759.851</b> | <b>18.691.213.036</b> |
| <b>Vay ngắn hạn (Thuyết minh số 21)</b>              |             |                      |                       |                       |
| Công ty TNHH CMC Global                              | Công ty con | Vay ngắn hạn         | 50.000.000.000        | -                     |
| Trường Đại học CMC                                   | Công ty con | Vay ngắn hạn         | 20.000.000.000        | -                     |
| Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC | Công ty con | Vay ngắn hạn         | 10.000.000.000        | -                     |
| Công ty TNHH CMC Consulting                          | Công ty con | Vay ngắn hạn         | 10.000.000.000        | -                     |
| Công ty TNHH CMC Đà Nẵng (**)                        | Công ty con | Vay ngắn hạn         | -                     | 91.626.410.000        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                     |             |                      | <b>90.000.000.000</b> | <b>91.626.410.000</b> |

(\*\*) Đây là khoản vay tín chấp, có kỳ hạn trả gốc và lãi vào ngày 26 tháng 3 năm 2024 và chịu lãi suất là 3%/năm.

| Bên liên quan                          | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Số cuối năm           | Số đầu năm |
|--|-------------|--------------------|-----------------------|------------|
| <b>Vay dài hạn (Thuyết minh số 21)</b> |             |                    |                       |            |
| Công ty TNHH CMC Đà Nẵng               | Công ty con | Vay dài hạn        | 91.626.410.000        | -          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                       |             |                    | <b>91.626.410.000</b> | <b>-</b>   |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

*Các giao dịch với các bên liên quan khác*

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị (“HĐQT”), Ban Điều hành và Ban Kiểm soát:

| Tên                      | Chức vụ   | Đơn vị tính: VND     |                      |
|--------------------------|---|----------------------|----------------------|
|                          |   | Thu nhập (*)         |                      |
|                          |   | Năm nay              | Năm trước            |
| Ông Nguyễn Trung Chính   | Chủ tịch Hội đồng Quản trị                            | 312.000.000          | 435.800.000          |
| Ông Nguyễn Phước Hải     | Chủ tịch Điều hành Tập đoàn                           |                      |                      |
|                          | Thành viên HĐQT                                       |                      |                      |
|                          | Phó Chủ tịch Cấp cao Tập đoàn – Giám đốc Quản trị     | 79.200.000           | 223.200.000          |
| Ông Lê Thanh Sơn         | Phó Chủ tịch Cấp cao Tập đoàn – Giám đốc Tài chính    | 480.000.000          | 1.101.000.000        |
| Ông Nguyễn Minh Đức      | Thành viên HĐQT                                       | 79.200.000           | 79.200.000           |
| Ông Trương Tuấn Lâm      | Thành viên HĐQT                                       | 79.200.000           | 79.200.000           |
| Ông Nguyễn Danh Lam      | Thành viên HĐQT                                       | 79.200.000           | 79.200.000           |
| Ông Lê Việt Hà           | Thành viên HĐQT                                       | 79.200.000           | 79.200.000           |
| Ông Hà Thế Vinh          | Thành viên HĐQT                                       | 79.200.000           | 79.200.000           |
| Ông Kim Jung Wuk         | Thành viên HĐQT                                       | 79.200.000           | 79.200.000           |
| Ông Lee Jay Seok         | Thành viên HĐQT đến ngày 26 tháng 7 năm 2023          | 26.400.000           | 79.200.000           |
| Ông Gum Ki Ho            | Thành viên HĐQT từ ngày 26 tháng 7 năm 2023           | 52.800.000           | -                    |
| Ông Hồ Thanh Tùng        | Tổng Giám Đốc   | 1.008.630.952        | 865.000.000          |
| Ông Nguyễn Minh Tuệ      | Trưởng Ban Kiểm soát đến ngày 6 tháng 2 năm 2024      | 93.000.000           | 66.400.000           |
| Bà Vũ Thị Phương Thanh   | Trưởng Ban Kiểm soát đến ngày 23 tháng 6 năm 2022     | -                    | 33.200.000           |
| Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung | Thành viên Ban Kiểm soát đến ngày 26 tháng 7 năm 2023 | 20.000.000           | 60.000.000           |
| Ông Tạ Hoàng Linh        | Thành viên Ban Kiểm soát từ ngày 26 tháng 7 năm 2023  | 40.000.000           | -                    |
| Ông Nguyễn Thành Nam     | Thành viên Ban kiểm soát đến ngày 6 tháng 2 năm 2024  |                      |                      |
|                          | Trưởng Ban Kiểm soát từ ngày 6 tháng 2 năm 2024       | 66.600.000           | 60.000.000           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>         |   | <b>2.653.830.952</b> | <b>3.399.000.000</b> |

(\*) Bao gồm tiền lương, thù lao, tiền thưởng

**33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN**

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 3 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN** (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

|   | <i>Đơn vị tính: VND</i>                |   |                   |
|---|--|---|-------------------|
|   | <i>Lĩnh vực cho thuê<br/>văn phòng</i> | <i>Lĩnh vực cung cấp<br/>dịch vụ khác</i> | <i>Tổng cộng</i>  |
| <b>Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày</b> |  |   |                   |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ ra bên ngoài                                     | 216.044.444.694                        | 2.230.136.787                             | 218.274.581.481   |
| Tổng doanh thu  | 216.044.444.694                        | 2.230.136.787                             | 218.274.581.481   |
| <b>Kết quả</b>  |  |   |                   |
| Lợi nhuận gộp của bộ phận   | 104.516.653.273                        | 1.078.881.865                             | 105.595.535.138   |
| Chi phí bán hàng  | (550.651.987)                          | -   | (550.651.987)     |
| Thu nhập, chi phí không phân bổ (i)   |  |   | 153.923.707.006   |
| Lợi nhuận thuần trước thuế  |  |   | 258.968.590.157   |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành   |  |   | -                 |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại  |  |   | (57.996.340)      |
| Lợi nhuận thuần sau thuế  |  |   | 258.910.593.817   |
| <b>Tài sản và công nợ</b>   |  |   |                   |
| <i>Tài sản bộ phận</i>  | 673.745.186.809                        | 7.429.241.935                             | 681.174.428.744   |
| <i>Tài sản không phân bổ (ii)</i>   |  |   | 2.517.329.400.935 |
| Tổng tài sản  |  |   | 3.198.503.829.679 |
| <i>Nợ phải trả bộ phận</i>  | 3.731.737.784                          | -   | 3.731.737.784     |
| <i>Nợ phải trả không phân bổ (iii)</i>                                      |  |   | 1.017.628.524.652 |
| Tổng nợ phải trả  |  |   | 1.021.360.262.436 |
| <b>Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày</b> |  |   |                   |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ ra bên ngoài                                     | 218.919.423.562                        | 2.936.129.032                             | 221.855.552.594   |
| Tổng doanh thu  | 218.919.423.562                        | 2.936.129.032                             | 221.855.552.594   |
| <b>Kết quả</b>  |  |   |                   |
| Lợi nhuận gộp của bộ phận   | 123.515.150.844                        | 1.656.574.891                             | 125.171.725.735   |
| Chi phí bán hàng  | (158.372.662)                          | -   | (158.372.662)     |
| Thu nhập, chi phí không phân bổ (i)   |  |   | 94.275.478.897    |
| Lợi nhuận thuần trước thuế  |  |   | 219.288.831.970   |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành   |  |   | (875.884.681)     |
| Thu nhập thuế TNDN hoãn lại   |  |   | (144.990.850)     |
| Lợi nhuận thuần sau thuế  |  |   | 218.267.956.439   |
| <b>Tài sản và công nợ</b>   |  |   |                   |
| <i>Tài sản bộ phận</i>  | 504.983.960.211                        | 80.165.135                                | 505.064.125.346   |
| <i>Tài sản không phân bổ (ii)</i>   |  |   | 2.304.652.308.366 |
| Tổng tài sản  |  |   | 2.809.716.433.712 |
| <i>Nợ phải trả bộ phận</i>  | 5.243.942.758                          | -   | 5.243.942.758     |
| <i>Nợ phải trả không phân bổ (iii)</i>                                      |  |   | 743.423.526.169   |
| Tổng nợ phải trả  |  |   | 748.667.468.927   |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)**

- (i) Thu nhập, chi phí không phân bổ chủ yếu bao gồm các khoản mục doanh thu hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí thuế TNDN;
- (ii) Ngoại trừ khoản mục phải thu khách hàng và tài sản cố định hữu hình được phân bổ theo từng bộ phận, các tài sản còn lại là tài sản không được phân bổ;
- (iii) Nợ phải trả không phân bổ chủ yếu bao gồm các khoản mục chi phí phải trả, phải trả người lao động, phải trả khác, thuế, vay và nợ thuế tài chính, quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ phát triển khoa học và công nghệ.

**34. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG**

***Các cam kết liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng***

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024, Công ty có các khoản cam kết với tổng giá trị là 45,6 tỷ VND liên quan đến việc xây dựng Dự án “Không gian sáng tạo CMC”.

***Cam kết cho thuê hoạt động***

Công ty hiện đang cho thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

|                  | <i>Đơn vị tính: VND</i>       |                               |
|------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|                  | <i>Số cuối năm (*)</i>        | <i>Số đầu năm</i>             |
| Dưới 1 năm       | 179.007.784.651               | 143.765.979.317               |
| Từ 1 năm - 5 năm | 374.105.277.526               | 310.805.670.279               |
| Trên 5 năm       | <u>130.739.538.439</u>        | <u>138.356.136.438</u>        |
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <b><u>683.852.600.616</u></b> | <b><u>592.927.786.034</u></b> |

(\*) Số tiền cam kết cho thuê hoạt động tại ngày 31 tháng 3 năm 2024 bao gồm các khoản cam kết từ các bên liên quan với tổng số tiền vào khoảng 518 tỷ VND.

***Cam kết thuê hoạt động***

Công ty hiện đang thuê tài sản theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

|                  | <i>Đơn vị tính: VND</i>      |                              |
|------------------|------------------------------|------------------------------|
|                  | <i>Số cuối năm</i>           | <i>Số đầu năm</i>            |
| Dưới 1 năm       | 2.787.562.200                | 1.052.595.000                |
| Từ 1 năm - 5 năm | 6.505.380.000                | 4.210.380.000                |
| Trên 5 năm       | <u>27.893.767.500</u>        | <u>29.067.549.424</u>        |
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <b><u>37.186.709.700</u></b> | <b><u>34.330.524.424</u></b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Tại ngày 5 tháng 6 năm 2024, Hội đồng Quản trị Công ty ban hành Nghị quyết số 19/2024/NQ-HĐQT về việc thông qua kết quả phát hành cổ phiếu theo chương trình ESOP năm tài chính 2022. Tổng số tiền thu được sau đợt phát hành là 4.123.000.000 VND. Theo đó, vốn điều lệ của Công ty đã tăng lên 1.904.392.960.000 VND, tương ứng với 190.439.296 cổ phiếu.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.



Nguyễn Hồng Phương  
Kế toán trưởng



Lê Thanh Sơn  
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Trung Chính  
Chủ tịch Điều hành Tập đoàn

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 6 năm 2024